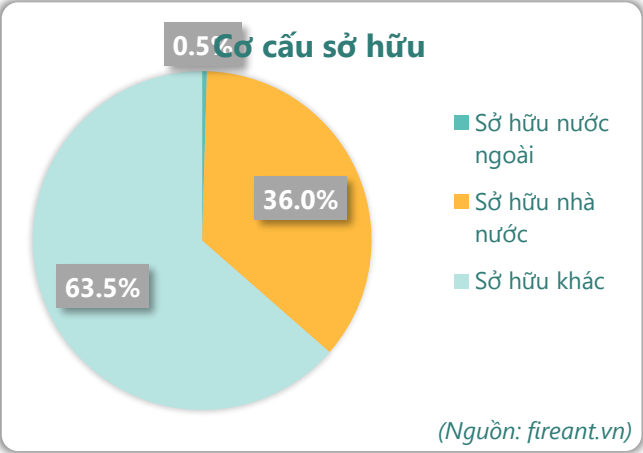
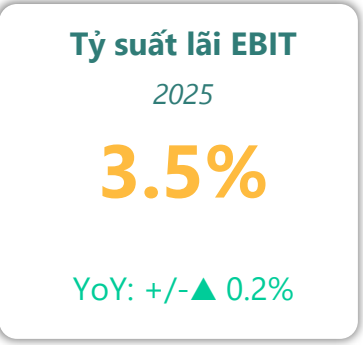
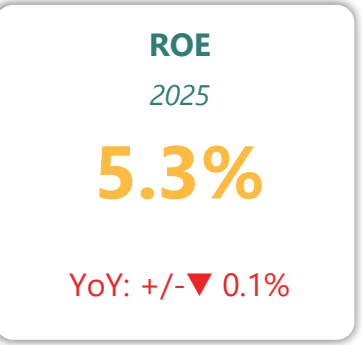
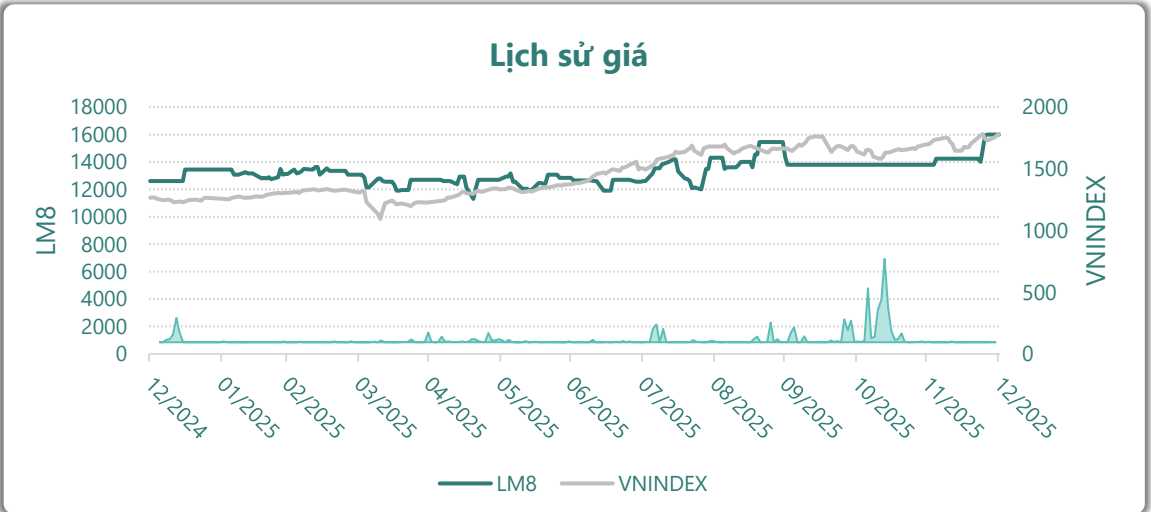
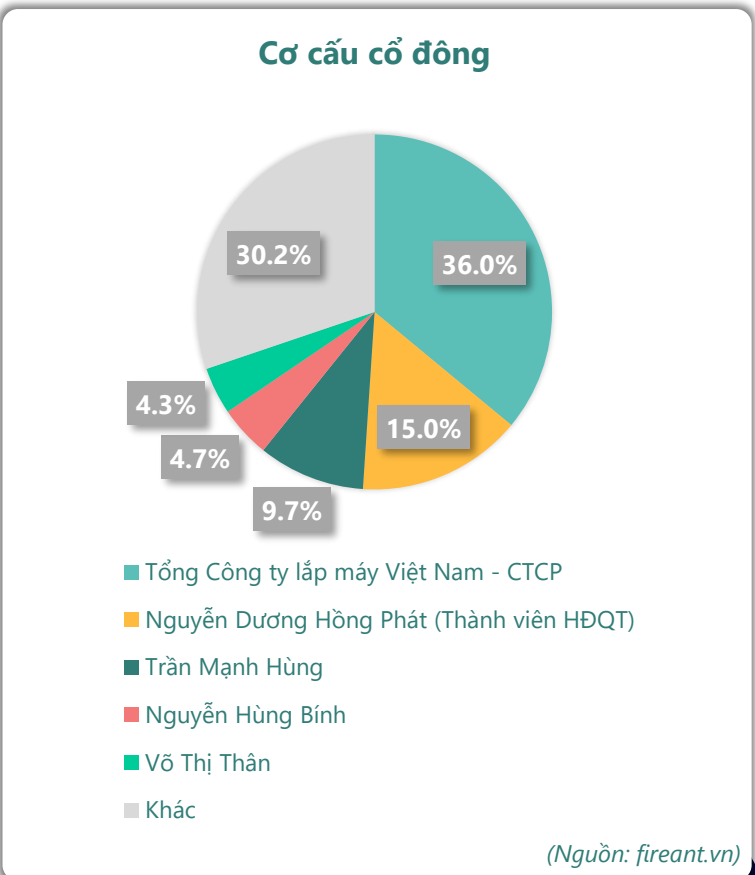


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

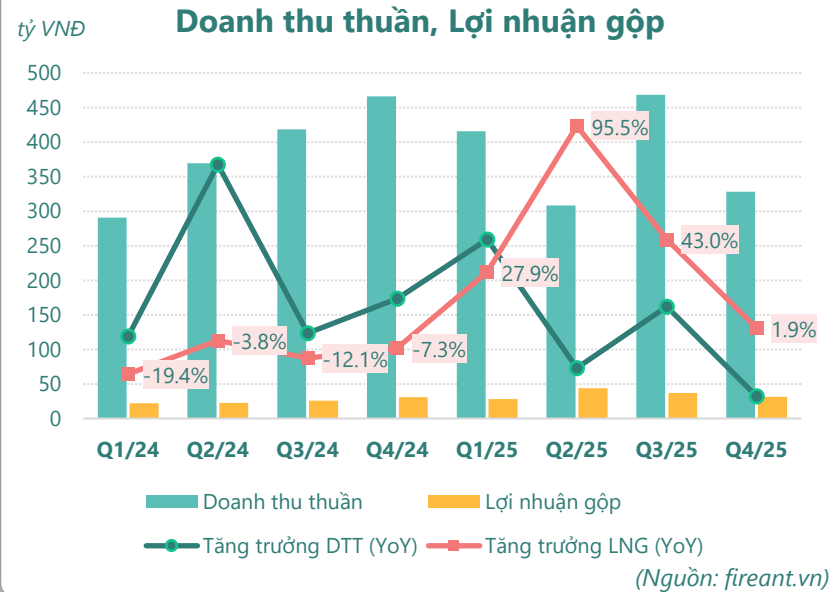
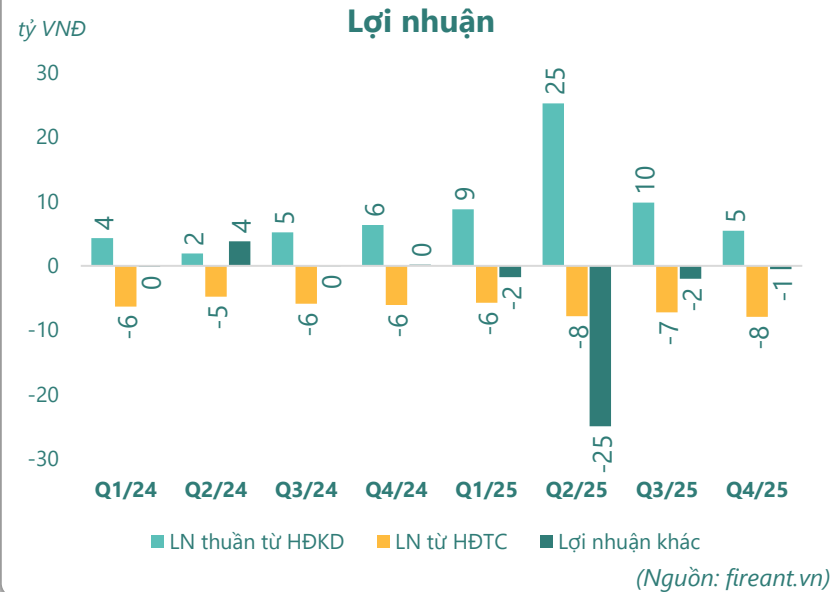
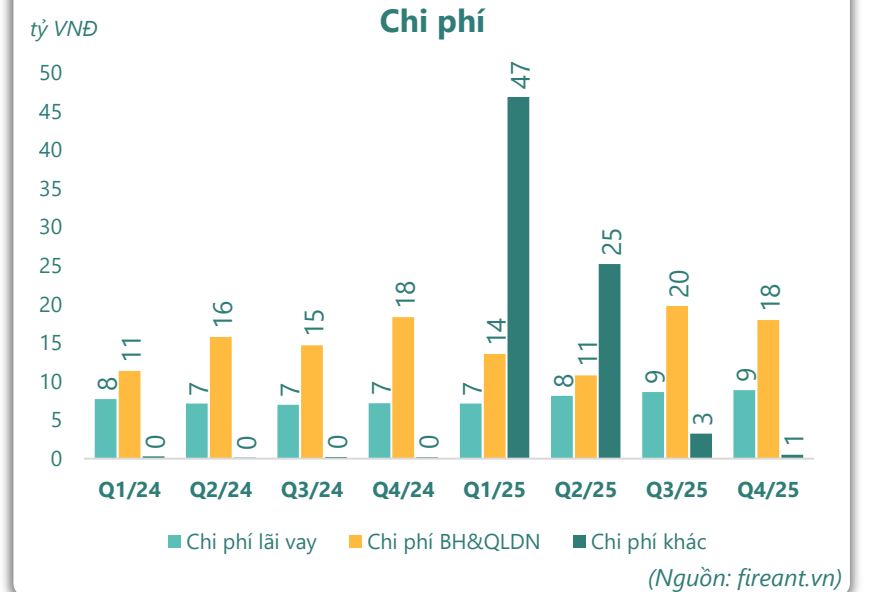
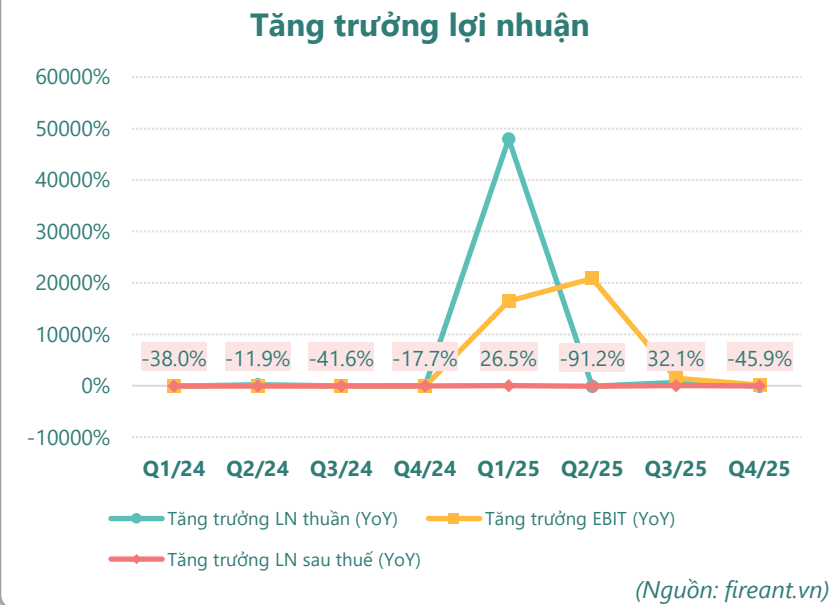
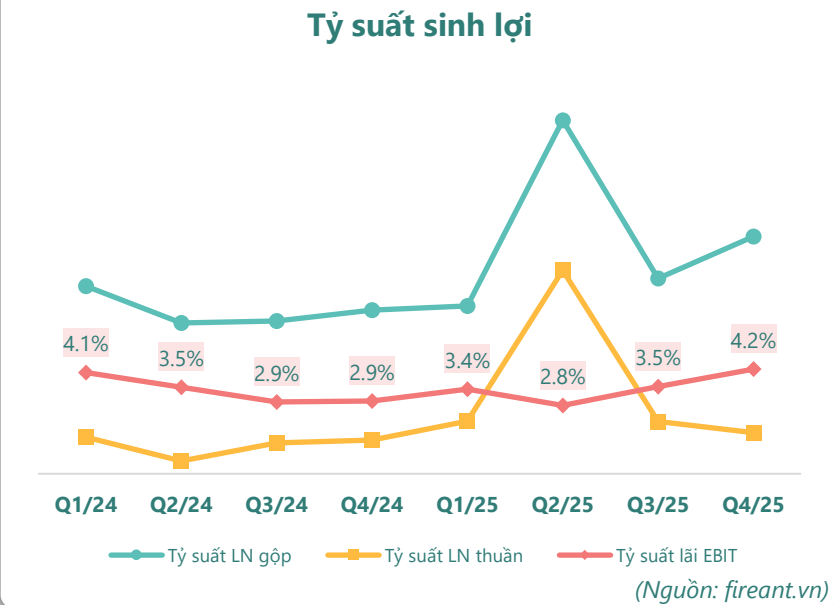
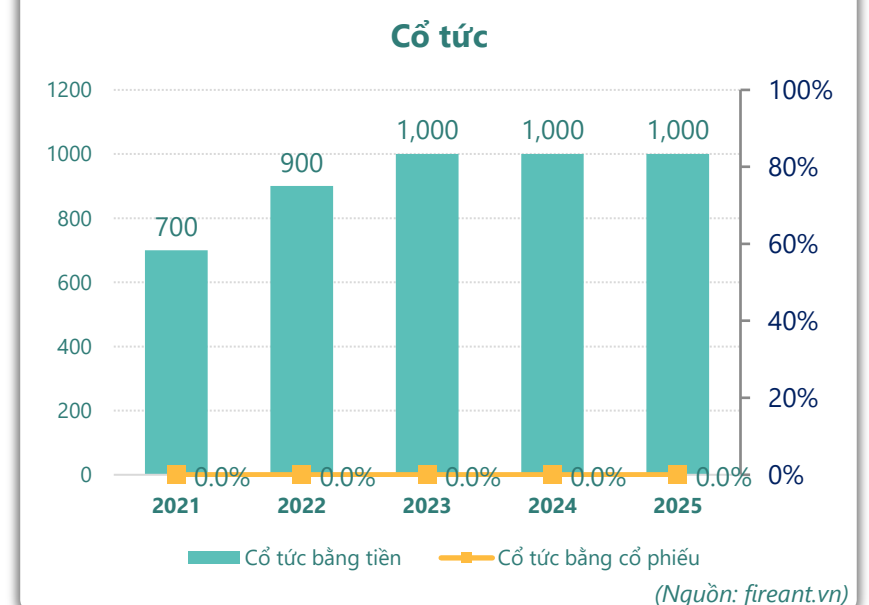
CTCP Lilama 18

Ngày 31/12/2025	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.3%	15.9%	26.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,304 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	9,388,682
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,995
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.03
EPS	1,724
P/E	9.3



KẾT QUẢ KINH DOANH

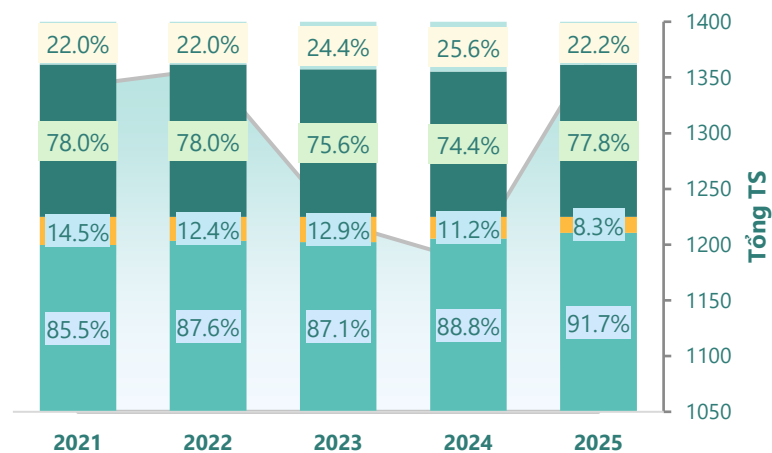




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

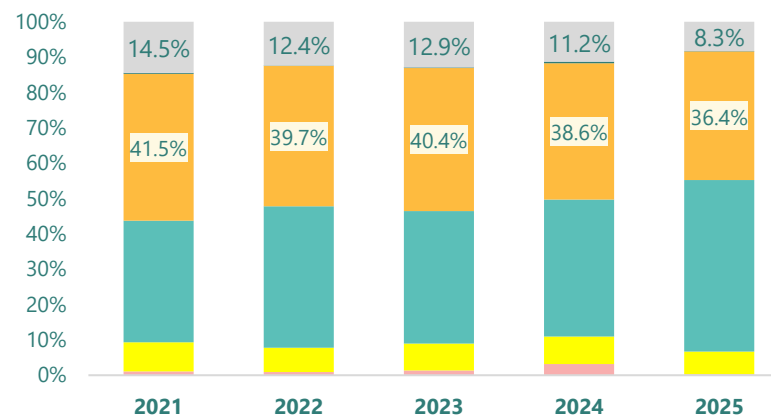
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

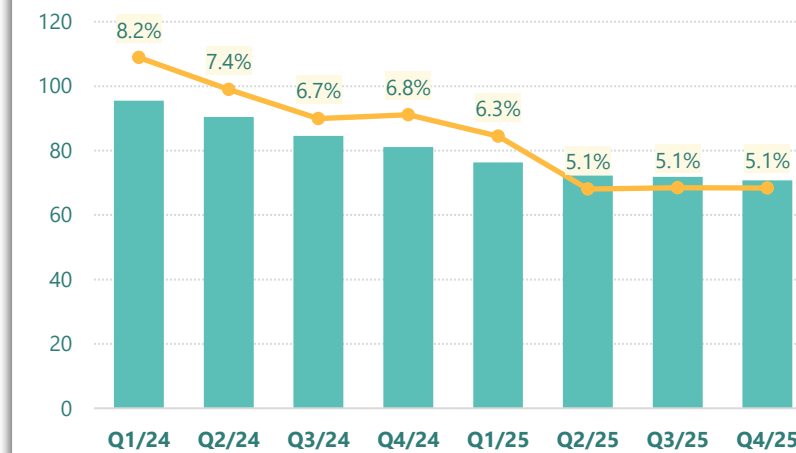


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

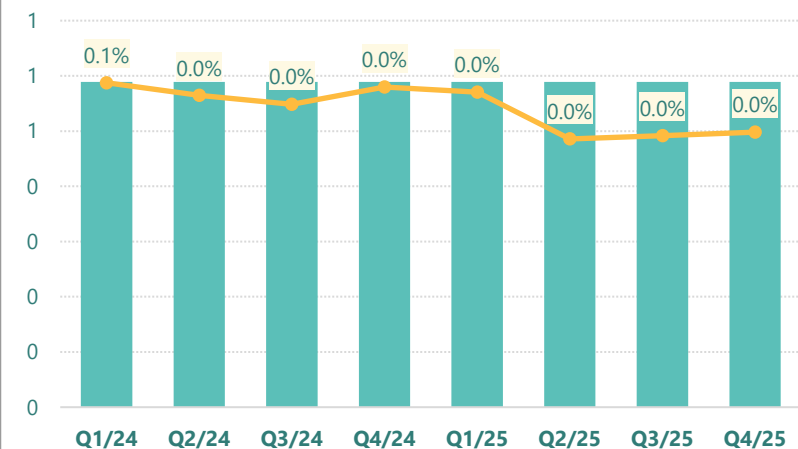


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

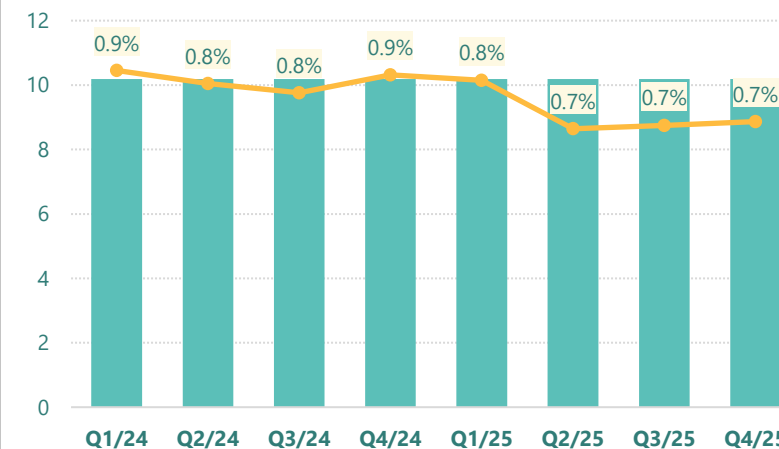


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

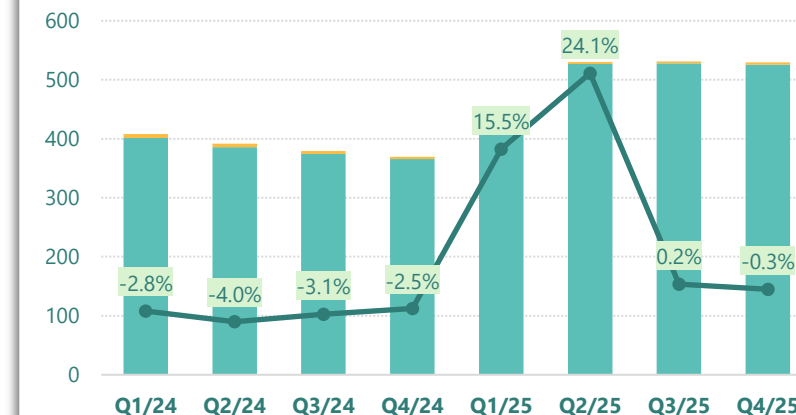


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



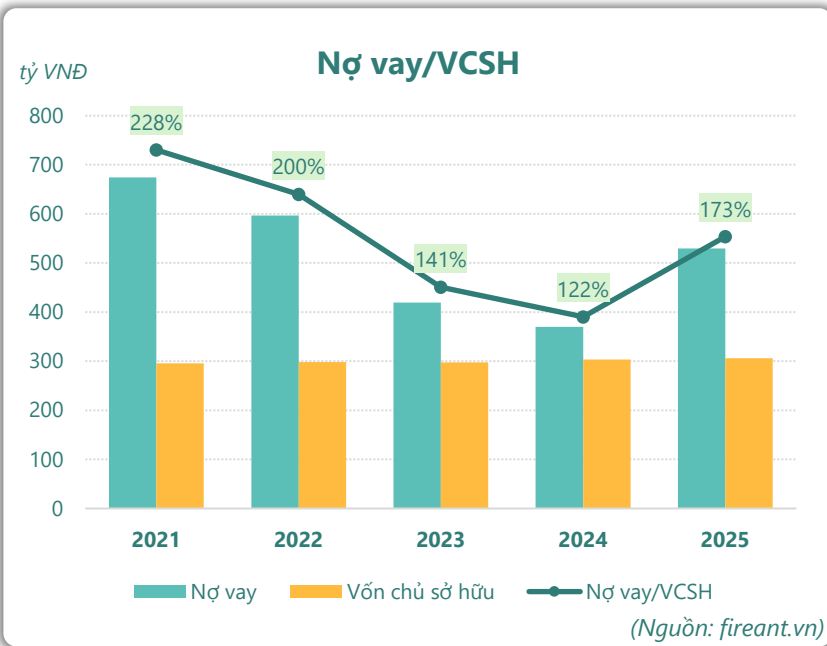
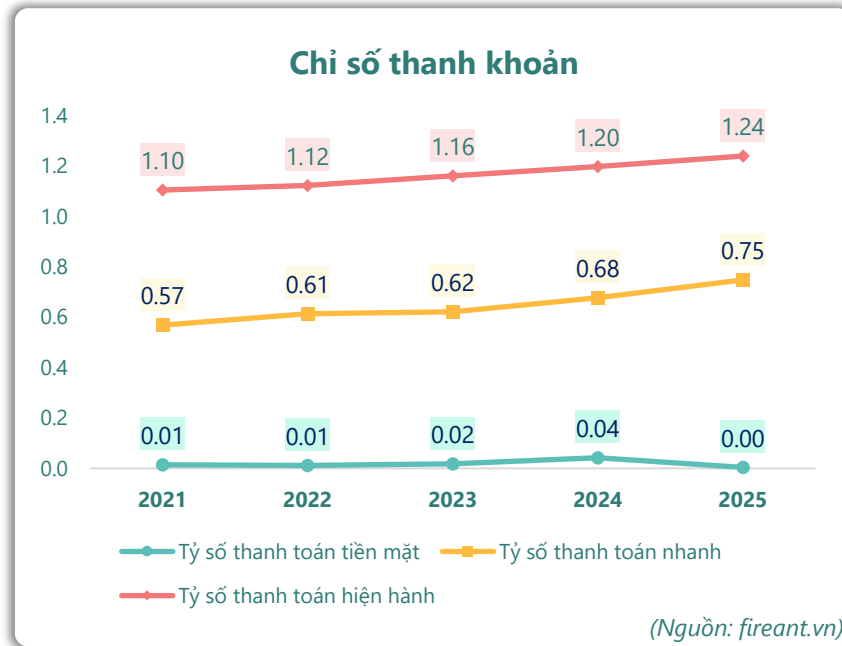
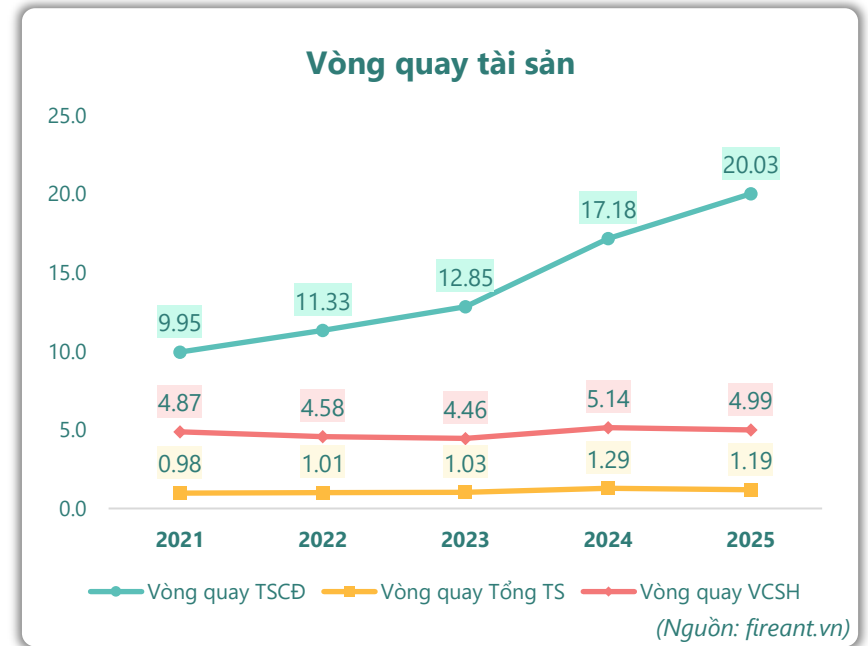
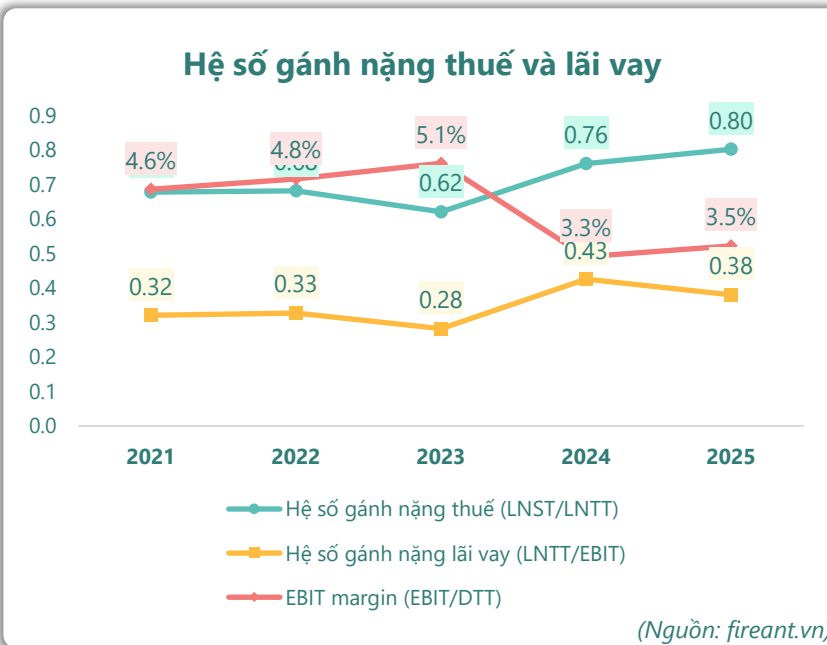
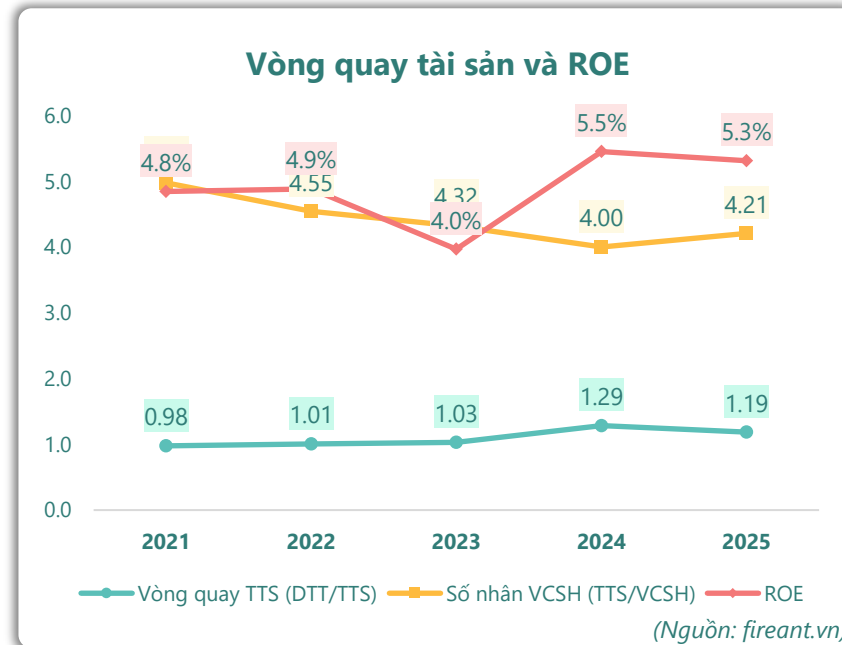
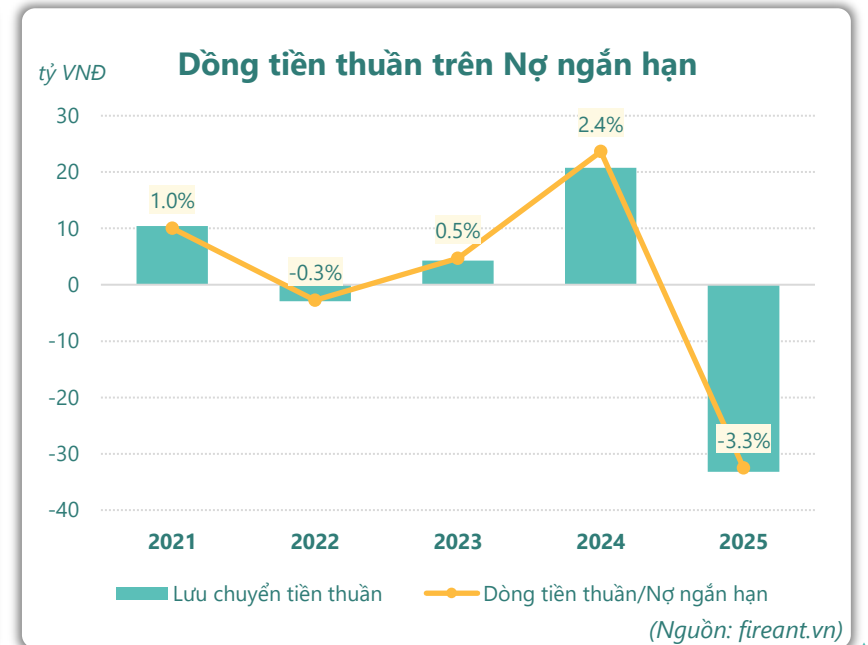
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	328	466	-29.6%	1,521	1,546	-1.6%
Giá vốn hàng bán	297	436	-31.9%	1,380	1,445	-4.5%
Lợi nhuận gộp	31.4	30.8	1.9%	140	101	38.8%
Doanh thu HĐTC	1.50	1.54	-2.4%	5.78	6.69	-13.6%
Chi phí TC	9.46	7.63	24.0%	34.6	29.8	16.1%
Chi phí lãi vay	8.90	7.18	24.0%	32.8	29.0	13.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	18.0	18.3	-1.7%	62.2	60.2	3.3%
LN thuần từ HĐKD	5.44	6.37	-14.6%	49.4	17.8	178%
Lợi nhuận khác	-0.50	0.16	-413%	-29.2	3.76	-877%
LN trước thuế	4.94	6.53	-24.3%	20.2	21.5	-6.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.14	5.06	-18.1%	16.2	16.4	-1.2%
LNST của CĐ cty mẹ	4.14	5.06	-18.1%	16.2	16.4	-1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.0	16.9	-25.3	-171	8.73	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.15	1.46	0.16	3.96	-0.86	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.5	-9.62	57.1	103	-9.85	-3.38
Tiền đầu kỳ	10.8	28.5	37.1	69.1	4.70	2.74
Lưu chuyển tiền thuần	17.7	8.68	31.9	-64.4	-1.97	1.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	28.5	37.1	69.1	4.70	2.74	3.95

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,380	1,186	16.4%
Tài sản ngắn hạn	1,266	1,052	20.3%
Tiền và tương đương tiền	3.95	37.1	-89.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.1	93.0	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	670	459	45.8%
Hàng tồn kho	502	457	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.49	5.55	-73.2%
Tài sản dài hạn	114	133	-14.5%
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	-0.4%
Tài sản cố định	70.8	81.1	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	30.9	40.0	-22.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,074	883	21.7%
Nợ ngắn hạn	1,021	878	16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	526	365	43.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	171	18.2%
Nợ dài hạn	52.8	4.23	1148%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.64	4.23	-14.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	306	303	0.9%
Vốn chủ sở hữu	306	303	0.9%
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

